

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	4,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	5.0%	7.7%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	0.68 (B3) Nguy hiểm
---	---------------------------

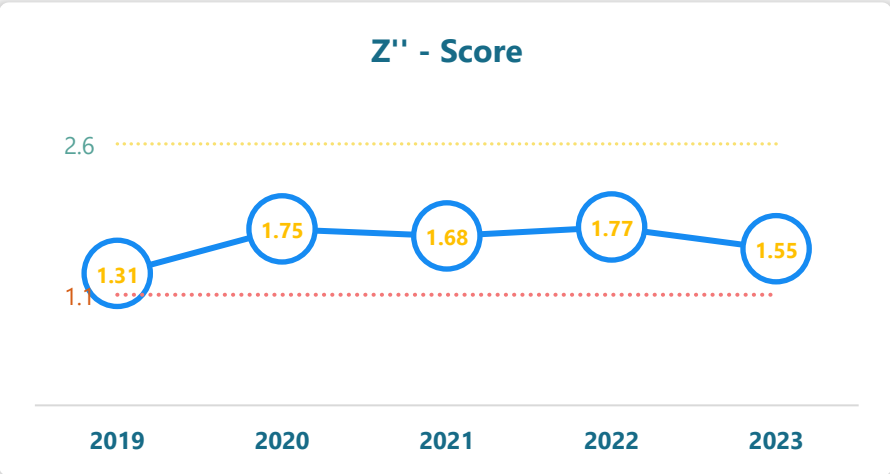
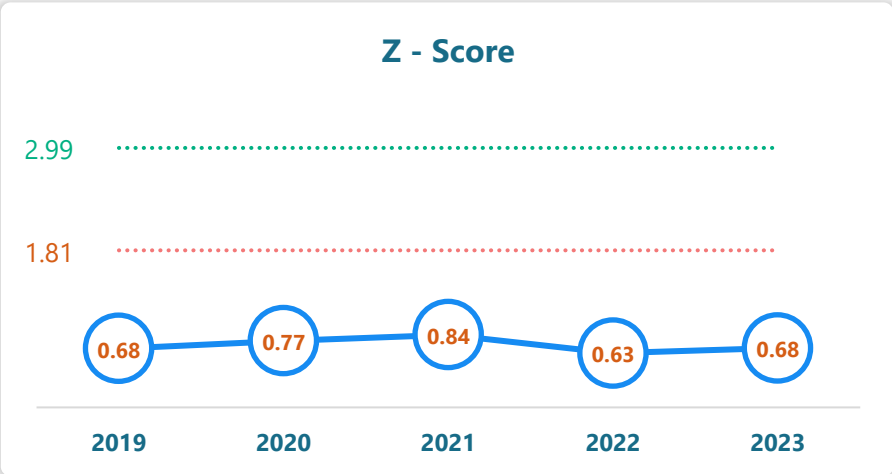
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	1.55 (Ba3) Cảnh báo
---	---------------------------

DT thuần	2023 703 tỷ VNĐ	YoY ▲ 258 ▲ 58.0%
----------	-----------------------	-------------------------

LN sau thuế	2023 -4.98 tỷ VNĐ	YoY ▲ 10.6 ▲ 68.2%
-------------	-------------------------	--------------------------

ROE	2023 -0.1%	+/- YoY ▲ 1.8%
-----	---------------	-------------------

ROA	2023 0.0%	+/- YoY ▲ 0.6%
-----	--------------	-------------------



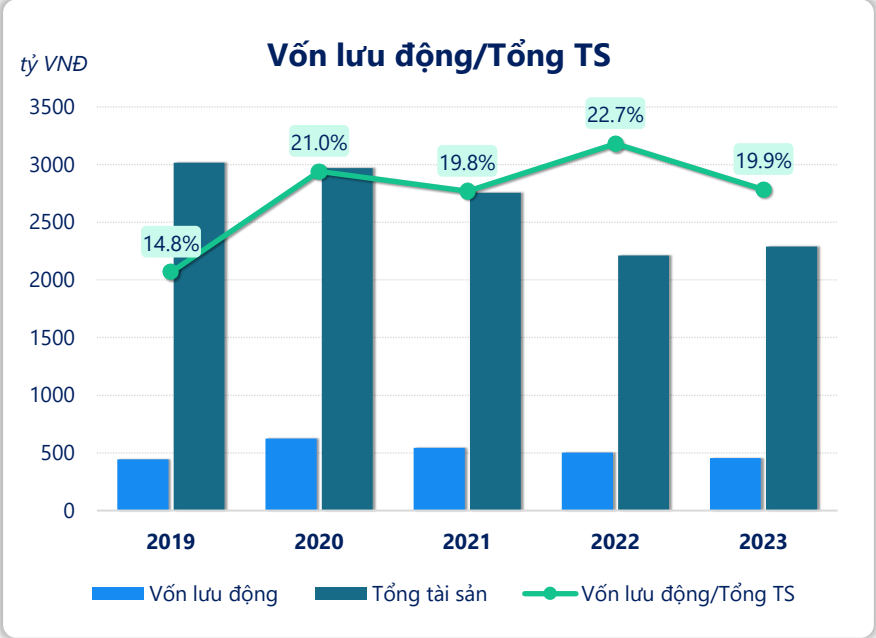
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SDT** năm **2023** đạt **0.68**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SDT** năm **2023** đạt **1.55**, thấp hơn so với năm 2022 (1.77). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **SDT** ghi nhận doanh thu thuần **702.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-4.98** tỷ đồng, lần lượt **tăng 58.0%** và **tăng 68.2%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.13% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

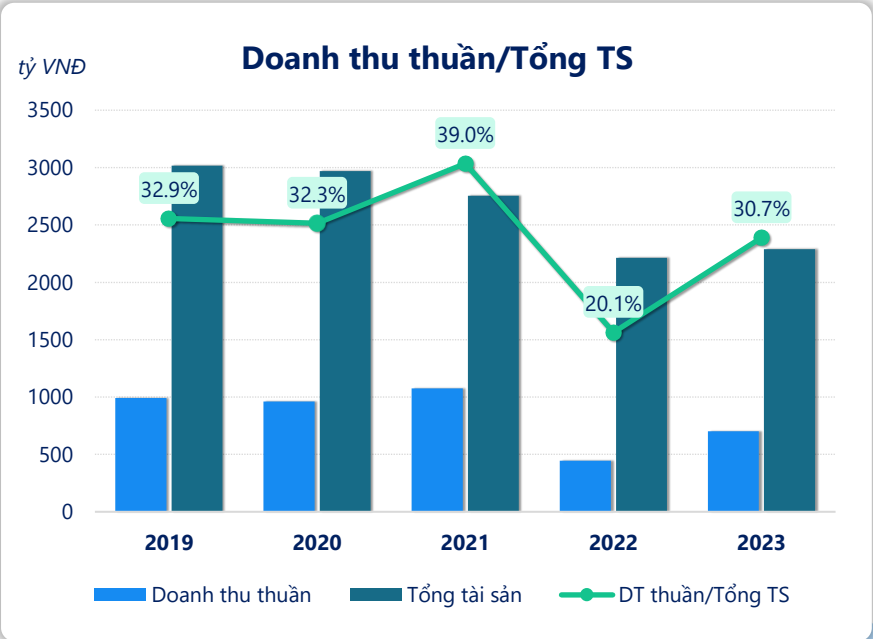
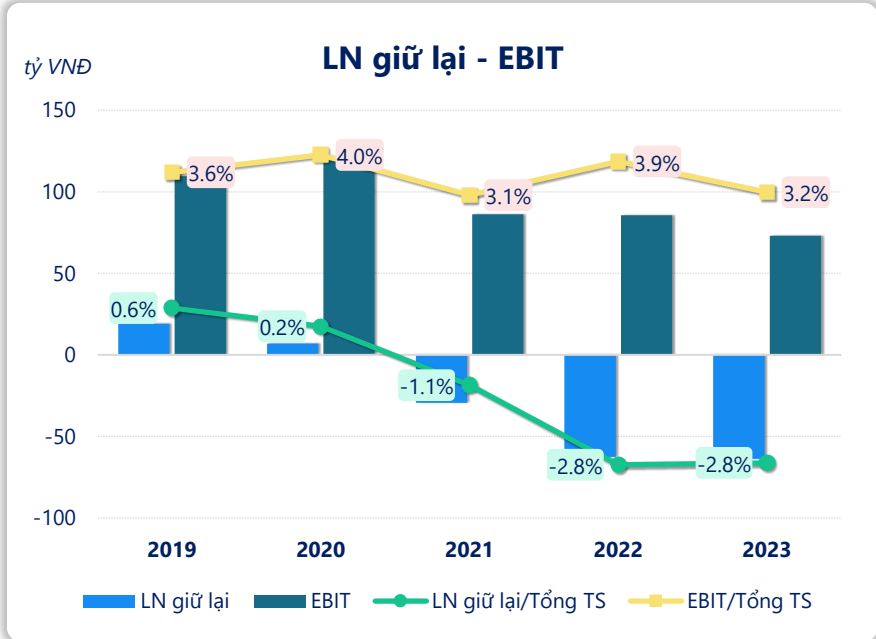
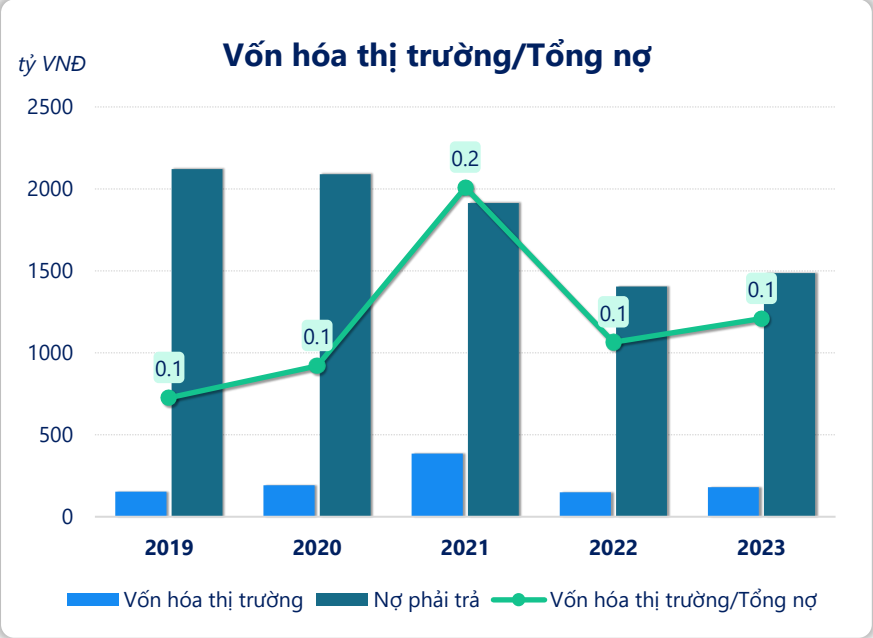
CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.12 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,289	2,213	3.4%
Tài sản ngắn hạn	1,642	1,519	8.1%
Tiền và tương đương tiền	241	48.3	399%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	957	1,033	-7.4%
Hàng tồn kho	381	372	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	63.7	66.6	-4.4%
Tài sản dài hạn	647	693	-6.7%
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.6%
Tài sản cố định	544	588	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.08	1.32	210%
Đầu tư tài chính dài hạn	42.9	59.6	-28.0%
Tài sản dài hạn khác	55.3	44.9	23.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,481	1,405	5.4%
Nợ ngắn hạn	1,173	1,016	15.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	357	404	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	246	239	2.6%
Nợ dài hạn	309	388	-20.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	281	353	-20.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	808	808	0.0%
Vốn chủ sở hữu	808	808	0.0%
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	991	960	1,075	445	703
Giá vốn hàng bán	819	774	927	310	582
Lợi nhuận gộp	172	186	148	135	120
Doanh thu HĐTC	6.61	7.03	4.63	3.86	3.49
Chi phí TC	107	106	94.1	88.2	71.7
Chi phí lãi vay	106	106	91.9	87.9	69.9
LN trong công ty LKLD	-1.14	0.14	0.03	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	66.1	71.2	53.6	45.8	53.7
LN thuần từ HĐKD	3.81	16.1	5.31	4.33	-1.57
Lợi nhuận khác	-0.08	-2.55	-11.1	-6.60	4.78
LN trước thuế	3.73	13.6	-5.76	-2.27	3.21
Lợi nhuận sau thuế	1.70	3.59	-14.3	-15.6	-4.98
LNST của CĐ cty mẹ	7.74	7.94	-12.0	-15.8	-1.07

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	175	102	135	289	272
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.7	-101	5.66	36.1	33.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-139	-24.6	-126	-309	-119
Tiền đầu kỳ	22.0	41.7	17.2	32.2	48.3
Lưu chuyển tiền thuần	19.7	-24.4	14.9	16.1	187
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.7	17.2	32.2	48.3	235